

Bản án số: 75/2023/DS - PT  
Ngày 29 tháng 11 năm 2023  
V/v Tranh chấp đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Nghĩa

***Các Thẩm phán:*** Bà Từ Thị Hải Dương  
Ông Trần Trung Thành

***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Hương Giang –  
Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:***  
Bà Cao Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 73/2023/TLPT- DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4487/2023/QĐ – PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

*Đại diện theo uỷ quyền của bà H:*

+ Ông Nguyễn Thế Th, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số B đường Lê Ngọc H, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số C đường Tôn Thất T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị đơn:* + Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn D, xã Lộc N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ông Nguyễn Khương D, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn D, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn R, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Chí Kh, sinh năm 1950

Địa chỉ: Đường T, phường Ph, thành phố Ph, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số N đường Nguyễn Thị Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Song H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số M đường Nguyễn Đình Ch, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

*Đại diện uỷ quyền của ông Kh, bà V và ông H:* Ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H là bị đơn trong vụ án; có mặt

*Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Tĩnh, sinh năm 1960; ông Nguyễn Xuân Ron, sinh năm 1956; ông Nguyễn Văn Tuyên; bà Trần Thị Thoanh; ông Đinh Xuân Châu; bà Nguyễn Thị Huyền; ông Nguyễn Chí Thanh; bà Nguyễn Thị Thanh Tiến; bà Nguyễn Thị Hà; ông Nguyễn Thanh Duân và ông Nguyễn Hữu B.

Những người trên ở địa chỉ: Thôn B, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Ông Trần Văn M, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn C, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 10/10/1991, bà Hoàng Thị H (viết tắt là nguyên đơn) làm đơn xin cấp đất làm nhà ở, đơn của bà H được ông Trần Văn T thay mặt Ban quản lý Hợp tác xã H nhất trí, thửa đất nguyên đơn được cấp nay là thửa đất số 6, tờ bản đồ 26 xã L, thành phố Đ có diện tích 1107,4 m<sup>2</sup>; sau khi được giao đất nguyên đơn đã sử dụng đất trồng màu đến năm 1998 (việc nguyên đơn được giao đất và sử dụng đất đường nhiều người sống liền kề biết), do phải đi xa nhà một thời

gian nên nguyên đơn đã cho ông Nguyễn Hữu H (đã chết) ở cùng thôn mượn thửa đất này để canh tác và cam kết khi nào nguyên đơn có nhu cầu thì trả lại đất, sau đó nguyên đơn đã nhiều lần đòi lại đất nhưng không được trả lại. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H là con của cụ H trả lại toàn bộ thửa đất và phá bỏ các tài sản trên thửa đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H (viết tắt là bị đơn) trình bày: Thửa đất số 6, tờ bản đồ 26 xã L, thành phố Đ có nguồn gốc do bố các bị đơn là cụ Nguyễn Hữu H khai hoang trồng cây từ năm 1986. Theo các bị đơn thì năm 1994 ông Nguyễn Khương D đi bộ đội phục viên về sống cùng cụ Nguyễn Hữu H và được cụ H giao trồng cây bạch đàn xoắn trên thửa đất đã khai hoang rộng hơn 2000 m<sup>2</sup>. Cùng năm 1994 ông D làm đơn và được Hợp tác xã H xác nhận thửa đất này giao cho ông theo Nghị định số 64/NĐ-CP; năm 2007 thửa đất này nằm trong quy hoạch nên bị thu hồi một phần và ông D đã trực tiếp nhận khoản tiền bồi thường 78.000.000 đồng, diện tích đất còn lại ông D tiếp tục sử dụng đất cho đến nay. Do đó, các bị đơn không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn và phản tố yêu cầu bà H phải bồi thường vật chất, tinh thần liên quan đến vụ kiện cho các bị đơn 84.400.000 đồng và đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, diện tích 1.107,4 m<sup>2</sup> cho cụ Nguyễn Hữu H. Do cụ H đã chết nên thửa đất trên thuộc quyền thừa kế của cả 6 người con ông H, gồm: Ông Nguyễn Chí Kh, ông Nguyễn Khương D, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Song H và bà Nguyễn Thị Lệ H.

Những người làm chứng, gồm: Ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Hữu Nh, ông Đinh Xuân Ch, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Th, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H đều xác nhận cụ Nguyễn Hữu H sử dụng đất trồng cây bạch đàn từ trước năm 1990 tại thửa đất số 6, tờ bản đồ 26 xã L, thành phố Đ và sử dụng thửa đất này cho tới nay.

Những người làm chứng, gồm: Ông Nguyễn Xuân R, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Văn T2 và ông Trần Văn M xác nhận nguyên đơn có sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ 26 xã L, thành phố Đ từ năm 1991 đến năm 1998.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc buộc ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H trả lại thửa đất số 6, tờ bản đồ 26 xã L, thành phố Đ, diện tích 1107,4 m<sup>2</sup> và di dời các tài sản trên thửa đất tranh chấp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu H tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 1.107,4 m<sup>2</sup>. Việc giải quyết thừa kế của ông Nguyễn Chí Kh, ông Nguyễn Khương D, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Song H và bà Nguyễn Thị Lệ H được thực hiện theo quy định.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn đối với yêu cầu bà Hoàng Thị H phải bồi thường tất cả mọi phí tổn về vật chất và tinh thần tại vụ kiện đòi đất là 84.400.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn với nội dung: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn kháng cáo và đơn khởi kiện, các bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ngày 07 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS – ST. Ngày 20 tháng 9 năm 2023 Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn

thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Ngày 10 tháng 10 năm 1991 nguyên đơn làm đơn xin cấp đất làm nhà ở với nội dung: "...hiện nay chưa có đất thổ cư để làm nhà ở, nguyện vọng trình lên ban quản lý hợp tác xã cho phép tôi xin mảnh đất nằm sát cạnh nhà o T, giáp hàng liễu của đất hợp tác xã Ph. Mảnh đất đó hiện nay bác Ngh trồng khoai lang..." và có vẽ hai sơ đồ vào đơn, trong đó tại sơ đồ 2 có thửa đất diện tích 20 mét x 30 mét. Đơn của nguyên đơn được ông Trần Văn T, thay mặt Ban quản lý Hợp tác xã H ký, đóng dấu ngày 16/10/1991 với nội dung "Hợp tác xã H xét đơn và thấy nguyện vọng của chị Hoàng Thị H. HTX nhất trí cắt chuyển đất sản xuất sang đất thổ cư và đất kinh tế giao cho chị H sử dụng theo luật quy định" (bút lục số 18).

[3] Việc nguyên đơn trình bày sử dụng đất được Hợp tác xã H giao từ năm 1991 đến năm 1998 thì cho cụ Nguyễn Hữu H bố các bị đơn mượn canh tác, sự việc được ông Nguyễn Văn T, ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu B và ông Nguyễn Văn R làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng, gồm: Ông Nguyễn Hữu Nh, ông Đinh Xuân Ch, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Thanh D, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị Th, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H là những người sống liền kề thửa đất lại xác định thửa đất hiện đang tranh chấp do cụ Nguyễn Hữu H bố các bị đơn khai hoang trồng cây bạch đàn từ trước năm 1990 (bút lục số 13, 15, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304 và 390).

[4] Tại Đơn xin cấp đất làm nhà của nguyên đơn lập năm 1991 có vẽ hai sơ đồ xin giao đất nhưng không rõ Hợp tác xã H giao thửa đất nào cho nguyên đơn, tại Công văn số 717/UBND ngày 26/7/2021 của UBND xã L, thành phố Đ thì hiện UBND xã L không xác định được năm 1991 hợp tác xã H giao đất cho nguyên đơn tại thửa đất nào (bút lục số 264). Mặt khác, theo kết quả thẩm định và tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ thì diện tích đất nguyên đơn tranh chấp theo sơ đồ tự vẽ tại đơn xin giao đất năm 1991 không trùng khớp với diện tích và vị trí trên bản đồ địa chính.

[5] Theo sổ mục kê đất đai và bản đồ địa chính vẽ năm 1997, được phê duyệt năm 1999 thì thửa đất số 06 có diện tích 4.506m<sup>2</sup> do UBND xã L, thành phố Đ quản lý nhưng quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn khẳng định thửa đất nguyên đơn được hợp tác xã H giao có diện tích 600m<sup>2</sup>; theo sổ mục kê đất đai và tờ bản đồ địa chính số 26 xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới được phê duyệt năm 2014 thì thửa đất số 06 có diện tích 967,5m<sup>2</sup> được quy chủ cho ông Nguyễn Quang H (bút lục số 259, 312, 313 và 314).

[6] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn kháng định việc nguyên đơn được Hợp tác xã H giao đất năm 1991 và được Đội A Hợp tác xã H lập Danh sách kiểm tra, rà soát những hộ được Hợp tác xã cấp đất, xin được xét làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ngày 02/3/2022 có xác nhận của Ban quản lý Hợp tác xã H (như phân tích tại mục [2] và mục [3]) là đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, theo Luật đất đai năm 1987 thì việc giao đất ở tại nông thôn thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, do đó việc nguyên đơn được Hợp tác xã giao đất là không đúng quy định của pháp luật về đất đai; bên cạnh đó nguyên đơn được Hợp tác xã H giao đất làm nhà ở nhưng không nêu rõ diện tích đất được giao, vị trí thửa đất và từ năm 1991 (sau khi được giao đất) cho đến nay nguyên đơn không sử dụng đất, kê khai, đăng ký sử dụng đất theo quy định. Mặt khác, việc nguyên đơn được Đội A Hợp tác xã H lập danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ ngày 02/3/2022 (có xác nhận của Ban quản lý Hợp tác xã H) nhưng đề nghị này không được các cơ quan quản lý đất đai chấp nhận.

[7] Từ các phân tích trên thấy, Toà án cấp sơ thẩm không chấp khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

[8] Đối với đơn phản tố của các bị đơn thấy: Các bị đơn làm đơn phản tố trước khi mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải lần thứ nhất, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn phản tố của các bị đơn để giải quyết là đúng quy định.

[9] Theo quy định tại khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì phản tố được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn; phản tố được chấp nhận dẫn đến việc loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh gọn.

[10] Về nội dung các bị đơn phản tố yêu cầu công nhận thừa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho cụ Nguyễn Hữu H nay cụ H đã chết thì thừa đất này thuộc quyền thừa kế của 06 người con của cụ H thấy: Tại bản tự khai ngày 09/02/2022 và tại phiên toà phúc thẩm các bị đơn ông Nguyễn Khương D, ông Nguyễn Ngọc D và bà Nguyễn Thị Lệ H đều thống nhất trình bày, năm 1994 ông D phục viên (trước đó đi bộ đội) trở về quê sống chung với cụ H và được cụ H giao lại thừa đất gia đình đã khai hoang trước đó để ông D canh tác (thừa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ), sau đó ông D làm đơn được Hợp tác xã H nhất trí chuyển đổi diện tích đất khai hoang này thành

đất canh tác theo Nghị định 64 cho ông D từ năm 1998; năm 2007 thửa đất này bị thu hồi gần  $\frac{1}{2}$  để làm khu tái định cư và cụ H được đền bù 78.000.000 đồng do ông D trực tiếp nhận thay cụ H, diện tích đất còn lại gia đình cụ H tiếp tục canh tác cho đến nay (bút lục số 37, 39, 44 và 69).

[11] Việc các bị đơn trình bày về thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ có nhiều mâu thuẫn liên quan đến diện tích đất tranh chấp của ông D đã được giao theo Nghị định 64 từ năm 1998 nhưng năm 2007 bị thu hồi gần  $\frac{1}{2}$  diện tích đất để làm khu tái định cư thì toàn bộ tiền đền bù lại thuộc về cụ H, còn ông D người đã được giao đất thì không được đền bù. Mặt khác, ông D là người được giao diện tích đất đang tranh chấp theo Nghị định 64 từ năm 1998 nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được quy chủ sử dụng đất trong sổ mục kê đất đai và trên bản đồ địa chính được duyệt năm 1999 và năm 2014; như phân tích tại mục [5] thì tại sổ mục kê và tờ bản đồ được phê năm 1999 diện tích đất tranh chấp do UBND xã L quản lý, theo sổ mục kê và tờ bản đồ số 26 được phê duyệt năm 2014 được quy chủ cho ông Nguyễn Quang H.

[12] Tại Biên bản hoà giải do UBND xã L lập ngày 20/11/2019, ông Nguyễn Khánh D thừa nhận thửa đất số 06, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, hiện đang tranh chấp là đất của ông mượn của bà Hoàng Thị H từ năm 1996 nhưng quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà phúc thẩm ông D và các bị đơn lại yêu cầu công nhận thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Hữu H nay cụ H đã chết thì thửa đất này thuộc quyền thừa kế của 06 người con của cụ H là không có căn cứ để chấp nhận.

13] Từ các phân tích trên thấy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn phản tố của các bị đơn là không đúng nên cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn phản tố của các bị đơn. Tại Đơn phản tố của các bị đơn yêu cầu Toà án công nhận thửa đất số 06, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, diện tích 1.107,4 m<sup>2</sup> cho cụ Nguyễn Hữu H nay cụ H đã chết nên thửa đất này thuộc quyền thừa kế của ông Kh, ông D, ông D1, bà Viên, ông H và bà H nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Hữu H tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 1.107,4 m<sup>2</sup> và việc giải quyết thừa kế của ông Nguyễn Chí Kh, ông Nguyễn Khương D, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Song H và bà Nguyễn Thị Lệ H được thực hiện theo quy định, là không đúng với nội dung phản tố của các bị đơn nên cần rút kinh nghiệm.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu phản tố của các bị đơn đối với yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tất cả mọi phí tổn về vật chất và tinh thần tại vụ kiện là 84.400.000 đồng và nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[15] Nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Khánh D và ông Nguyễn Ngọc D là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Lệ H phản tố không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H đối với Bản án số 41/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

2. Không chấp khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc cầu ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H trả lại 1.107,4 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và phá bỏ các tài sản trên thửa đất tranh chấp.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 41/2023/DS – ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới về yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H.

4. Không chấp nhận đơn phản tố của ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Khương D và bà Nguyễn Thị Lệ H về việc yêu cầu công nhận 1.107,4 m<sup>2</sup> đất, tại thửa đất thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho cụ Nguyễn Hữu H; do cụ H đã chết nên thửa đất trên thuộc quyền thừa kế của cả 6 người con cụ H, gồm: Ông Nguyễn Chí Kh, ông Nguyễn Khương D, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Song H và bà Nguyễn Thị Lệ H.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu phản tố của các bị đơn đối với yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường tất cả mọi phí tổn về vật chất và tinh thần tại vụ kiện là 84.400.000 đồng và nghĩa vụ chịu chi phí tố



tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bà Hoàng Thị H, ông Nguyễn Khánh D và ông Nguyễn Ngọc D được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; ông Nguyễn Ngọc D được nhận lại 1.810.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0001135 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới. Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0001135 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới; bà H đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/11/2023.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đồng Hới;
- CCTHADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Văn Nghĩa**

